

BÁO CÁO

Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2021-2023.

Căn cứ vào các định hướng kế hoạch tài chính – NSNN 05 năm 2021-2025 và dự báo tình hình kinh tế xã hội 03 năm 2021 - 2023, dự báo tình hình thực hiện các chế độ chính sách trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2021 - 2023 như sau:

A. Kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2021 - 2023

I. Thu ngân sách nhà nước

- Năm 2021, dự toán thu ngân sách nhà nước là 10.500 tỷ đồng (theo số liệu trình HĐND).

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước năm 2022 là 11.245,8 tỷ đồng (tăng 7,1% so năm 2021) và dự kiến năm 2023 là 12.371 tỷ đồng (tăng 10% so năm 2022), bao gồm:

1. Thu nội địa

Năm 2021 là 9.500 tỷ đồng, năm 2022 dự kiến là 10.205,8 tỷ đồng (tăng 7,4 so năm 2021) và năm 2023 dự kiến là 11.291 tỷ đồng (tăng 10,6% so năm 2022), trong đó:

- Dự kiến thu tiền sử dụng đất 03 năm 2021 - 2023 là: 1.829,6 tỷ đồng.

- Thu tiền thuê đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP 03 năm 2021-2023: 331,4 tỷ đồng.

- Dự kiến thu từ Xổ số kiến thiết 03 năm 2021 - 2023 là 5.170 tỷ đồng.

- Dự kiến thu nội địa trong 03 năm 2021 - 2023 là 30.996,8 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Năm 2021: 9.500 tỷ đồng.

+ Năm 2022: 10.205,8 tỷ đồng (tăng 7,4% so năm 2021).

+ Năm 2023: 11.291 tỷ đồng (tăng 10,6% so năm 2022).

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

Năm 2021 là 1.000 tỷ đồng, năm 2022 dự kiến là 1.040 tỷ đồng (tăng 4% so với năm 2021) và năm 2023 dự kiến là 1.080 tỷ đồng (tăng 3,8% so dự toán năm 2022).

(Chi tiết tại biểu số 02)

II. Chi ngân sách địa phương

Căn cứ vào nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp dự kiến trong 03 năm 2021 - 2023, số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và dự kiến kinh phí tăng/giảm thực hiện một số chính sách, chế độ trong 03 năm 2021-2023, kế hoạch chi ngân sách địa phương 03 năm 2021 - 2023 được xây dựng như sau:

- Dự toán năm 2021, được xây dựng trên cơ sở nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020.

- Dự toán năm 2022, 2023, được xây dựng trên cơ sở dự kiến nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng như phân cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020.

1. Năm 2021: Tổng chi ngân sách địa phương 11.544,8 tỷ đồng (*tăng 421,3 tỷ đồng so với dự toán năm 2020, tương đương 3,8%*), gồm: chi cân đối ngân sách là 10.317,6 tỷ đồng và chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 1.227,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (*không bao gồm bồi chi ngân sách*) là 3.415,5 tỷ đồng, tăng 268,2 tỷ đồng so với năm 2020, tương đương 8,5%.

- Chi thường xuyên: 6.008,1 tỷ đồng, tăng 55,1 tỷ đồng so với năm 2020, tương đương 0,9%.

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,5 tỷ đồng.

- Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 33,1%. Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 58,2%.

2. Dự kiến năm 2022: Tổng chi ngân sách địa phương 13.088 tỷ đồng (*tăng 1.543,2 tỷ đồng so với dự toán năm 2021, tương đương 13,4%*), gồm:

- Chi cân đối ngân sách là 11.139,7 tỷ đồng và Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 1.948,4 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (*không bao gồm bồi chi ngân sách*) là 3.334,9 tỷ đồng, giảm 80,6 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương 2,4%.

- Chi thường xuyên: 7.277,8 tỷ đồng, tăng 1.269,7 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương 21,1%.

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,7 tỷ đồng.

- Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 29,9%. Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 65,3%.

3. Dự kiến năm 2023: Tổng chi ngân sách địa phương 15.087,2 tỷ đồng (tăng 1.999,2 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, tương đương 15,3%), gồm:

- Chi cân đối ngân sách là 12.514,5 tỷ đồng và Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 2.572,7 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (không bao gồm bồi chi ngân sách) là 3.594,9 tỷ đồng, tăng 260 tỷ đồng so với năm 2022, tương đương 7,8%.

- Chi thường xuyên: 8.041,1 tỷ đồng, tăng 763,3 tỷ đồng so với năm 2022, tương đương 10,5%.

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,8 tỷ đồng.

- Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 28,7%. Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 64,3%.

(Chi tiết tại biểu số 01 và 03 đính kèm)

B. Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương

I. Kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách địa phương năm 2020.

Kế hoạch vay của ngân sách địa phương được Trung ương quyết định giao là 163,1 tỷ đồng, gồm vay để trả nợ gốc là 16,8 tỷ đồng và vay để bù đắp bội chi là 146,3 tỷ đồng. Kế hoạch vay được dự kiến vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước: 163,1 tỷ đồng (không vay trong nước).

1. Tiến độ thực hiện kế hoạch vay

- Đối với nguồn vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước 163,1 tỷ đồng: Ước thực hiện trong năm 2020 thực hiện vay 78,7 tỷ đồng.

2. Tình hình thực hiện trả nợ gốc và lãi vay của ngân sách địa phương được thực hiện đầy đủ và đúng hạn

- Tổng dư nợ vay đầu năm 2020 là 25,2 tỷ đồng. Ước thực hiện năm 2020, tỉnh thanh toán nợ gốc 16,8 tỷ đồng (Vay AFD để thực hiện dự án phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh), gồm 10,7 tỷ đồng thanh toán Hợp phần giao thông và 6,1 tỷ đồng thanh toán Hợp phần thủy lợi. Dự kiến dư nợ vay đến cuối năm 2020 là 87,1 tỷ đồng (bằng 4% mức dư nợ tối đa của ngân sách địa phương theo quy định).

- Bội chi ngân sách địa phương thực hiện năm 2020: 78,7 tỷ đồng.

II. Kế hoạch vay trả nợ của ngân sách địa phương năm 2021 và giai đoạn 03 năm 2021-2023

Theo khoản 6, Điều 7 Luật ngân nhà nước 2015 thì mức dư nợ vay của ngân sách tỉnh địa phương là không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp. Căn cứ theo số thu ngân sách nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết giữa ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thì mức dư nợ vay tối đa của tỉnh trong năm 2021 là: 2.672,8 tỷ đồng.

Năm 2021 và giai đoạn 03 năm 2021 - 2023, kế hoạch vay của ngân sách địa phương được tập trung vào nguồn vay chính (ADB, WB, ITALIA, HÀN QUỐC) là vay lại từ Chính phủ nguồn vốn nước ngoài để thực hiện các dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1; Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh; Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại Việt Nam giai đoạn 2021-2026; Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh; Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025, Phát triển đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, với tổng số tiền 970,2 tỷ đồng.

Năm 2021 và giai đoạn 03 năm 2021-2023 dự kiến trả nợ gốc vay là 23,5 tỷ đồng. Chi tiết kế hoạch vay, trả nợ và dự kiến bội chi năm 2021 và giai đoạn 03 năm 2021 - 2023 như sau:

1. Dự kiến năm 2021

- Tổng mức vay dự kiến là 24,4 tỷ đồng, vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án:

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 11,4 tỷ đồng;

+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh: 13 tỷ đồng;

- Nghĩa vụ trả nợ gốc trong năm 2021 là 13,1 tỷ đồng, gồm các dự án:

+ Dự án Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh: 8,4 tỷ đồng;

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 0,4 tỷ đồng;

+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh: 4,3 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả lãi và phí các khoản vay dự kiến là 1,5 tỷ đồng, phí và lãi do vay lại Chính phủ vay ngoài nước.

- Tổng dư nợ dự kiến cuối năm 2021: 98,4 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2021: 24,4 tỷ đồng.

2. Dự kiến năm 2022

- Tổng mức vay dự kiến là 307,6 tỷ đồng, vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án:

+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1: 37 tỷ đồng;

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 5,6 tỷ đồng;

+ Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại Việt Nam giai đoạn 2021-2026: 100 tỷ đồng;

+ Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh: 30 tỷ đồng;

+ Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025: 35 tỷ đồng;

+ Dự án phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu: 100 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả nợ gốc trong năm 2022: 5,2 tỷ đồng, gồm các dự án:

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 0,9 tỷ đồng;

+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh: 4,3 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả lãi và phí các khoản vay dự kiến là 1,7 tỷ đồng, phí và lãi do vay lại Chính phủ vay ngoài nước.

- Tổng dư nợ dự kiến cuối năm 2022: 400,8 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2022: 307,6 tỷ đồng.

3. Dự kiến năm 2023

- Tổng mức vay dự kiến là 638,2 tỷ đồng, vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án:

+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1: 38,2 tỷ đồng;

+ Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại Việt Nam giai đoạn 2021-2026: 200 tỷ đồng;

+ Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh: 30 tỷ đồng;

+ Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025: 70 tỷ đồng;

+ Dự án phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu: 300 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả nợ gốc trong năm 2023: 5,2 tỷ đồng, gồm các dự án:

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 0,9 tỷ đồng;

+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh: 4,3 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả lãi và phí các khoản vay dự kiến là 1,8 tỷ đồng, phí và lãi do vay lại Chính phủ vay ngoài nước.

- Tổng dư nợ dự kiến cuối năm 2023: 1.033,8 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2023: 638,2 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 04 đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KT1;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT. VP.

Trích 2020

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 - 2023
(Kèm theo Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND Tỉnh)

| STT | Nội dung | Dự toán 2020 | ƯTH năm 2020 | So sánh | | KH 03 năm 2021-2023 | Bao gồm: | | | So sánh (%) | | | | So sánh (tuyệt đối) | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|--------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối | | Dự toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | Dự toán năm 2023 | DT2021 với DT2020 | DT2022 với DT2021 | DT2023 với DT2022 | DT2021 với DT2020 | DT2022 với DT2021 | DT2023 với DT2022 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(2/1) | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=6/1 | 10=7/6 | 11=8/7 | 12=6-1 | 13=7-6 | 14=8-7 | |
| A | Tổng thu NSNN | 10.000.000 | 10.050.000 | 50.000 | 100,5% | 34.116.800 | 10.500.000 | 11.245.800 | 12.371.000 | 105,0% | 107,1% | 110,0% | 500.000 | 745.800 | 1.125.200 | |
| 1 | Thu nội địa | 9.250.000 | 9.035.000 | -215.000 | 97,7% | 30.996.800 | 9.500.000 | 10.205.800 | 11.291.000 | 102,7% | 107,4% | 110,6% | 250.000 | 705.800 | 1.085.200 | |
| 2 | Thu từ XNK | 750.000 | 1.015.000 | 265.000 | 135,3% | 3.120.000 | 1.000.000 | 1.040.000 | 1.080.000 | 133,3% | 104,0% | 103,8% | 250.000 | 40.000 | 40.000 | |
| B | Thu NSDP | 10.977.200 | 13.950.159 | 2.972.959 | 127,1% | 38.749.820 | 11.520.400 | 12.780.450 | 14.448.970 | 104,9% | 110,9% | 113,1% | 543.200 | 1.260.050 | 1.668.520 | |
| I | Thu cân đối NSDP | 10.029.008 | 12.974.544 | 2.945.536 | 129,4% | 33.001.568 | 10.293.188 | 10.832.080 | 11.876.300 | 102,6% | 105,2% | 109,6% | 264.180 | 538.892 | 1.044.220 | |
| 1 | Thu 100% + điều tiết | 8.645.277 | 8.131.531 | -513.746 | 94,1% | 29.017.837 | 8.909.457 | 9.532.080 | 10.576.300 | 103,1% | 107,0% | 111,0% | 264.180 | 622.623 | 1.044.220 | |
| * | Thu 100% + điều tiết (Loại trừ tiền sử dụng đất và XSKT, thu ND 167) | 6.237.777 | 5.540.131 | -697.646 | 88,8% | 21.686.837 | 6.074.457 | 7.276.080 | 8.336.300 | 97,4% | 119,8% | 114,6% | -163.320 | 1.201.623 | 1.060.220 | |
| 2 | BS NSTW cân đối | 1.383.731 | 1.383.731 | 0 | 100,0% | 3.983.731 | 1.383.731 | 1.300.000 | 1.300.000 | 100,0% | 93,9% | 100,0% | 0 | -83.731 | 0 | |
| 3 | Thu chuyển nguồn | | 2.792.423 | 2.792.423 | | 0 | | | | | | | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách | | 14.751 | 14.751 | | 0 | | | | | | | 0 | 0 | 0 | |
| 5 | Thu kết dư ngân sách | | 652.108 | 652.108 | | 0 | | | | | | | 0 | 0 | 0 | |
| II | Thu NSTW BS các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 948.192 | 975.615 | 27.423 | 102,9% | 5.748.252 | 1.227.212 | 1.948.370 | 2.572.670 | 129,4% | 158,8% | 132,0% | 279.020 | 721.158 | 624.300 | |
| C | Chi NSDP | 11.123.500 | 13.152.538 | 2.029.038 | 118,2% | 39.720.010 | 11.544.800 | 13.088.040 | 15.087.170 | 103,8% | 113,4% | 115,3% | 421.300 | 1.543.240 | 1.999.130 | |
| I | Chi CPNS ĐP | 10.175.308 | 11.844.501 | 1.669.193 | 116,4% | 33.971.758 | 10.317.588 | 11.139.670 | 12.514.500 | 101,4% | 108,0% | 112,3% | 142.280 | 822.082 | 1.374.830 | |
| * | Chi CPNS ĐP (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt) | 7.691.628 | 8.378.099 | 686.471 | 108,9% | 27.696.718 | 7.568.548 | 9.353.670 | 10.774.500 | 98,4% | 123,6% | 115,2% | -123.080 | 1.785.122 | 1.420.830 | |
| I | Chi ĐTPT | 3.147.220 | 5.392.323 | 2.245.103 | 171,3% | 10.345.230 | 3.415.450 | 3.334.900 | 3.594.880 | 108,5% | 97,6% | 107,8% | 268.230 | -80.550 | 259.980 | |
| | Chi ĐTPT (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt) | 663.540 | 1.925.921 | 1.262.381 | 290,2% | 4.070.190 | 666.410 | 1.548.900 | 1.854.880 | 100,4% | 232,4% | 119,8% | 2.870 | 882.490 | 305.980 | |
| | Chi ĐTPT từ nguồn thu SDD và XSKT | 2.483.680 | 3.466.402 | 982.722 | 139,6% | 6.275.040 | 2.749.040 | 1.786.000 | 1.740.000 | 110,7% | 65,0% | 97,4% | 265.360 | -963.040 | -46.000 | |
| | - Chi ĐTPT từ nguồn thu SDD, thuế đất theo ND 167 | 783.680 | 740.613 | -43.067 | 94,5% | 1.105.040 | 1.039.040 | 66.000 | | 132,6% | 6,4% | 0,0% | 255.360 | -973.040 | -66.000 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 1.700.000 | 2.725.789 | 1.025.789 | 160,3% | 5.170.000 | 1.710.000 | 1.720.000 | 1.740.000 | 100,6% | 100,6% | 101,2% | 10.000 | 10.000 | 20.000 | |
| | Chi do đặc, lưu trữ hồ sơ địa chính từ nguồn thu SDD | 5.952.978 | 6.333.608 | 380.630 | 106,4% | 21.327.078 | 6.008.148 | 7.277.840 | 8.041.090 | 100,9% | 121,1% | 110,5% | 55.170 | 1.269.692 | 763.250 | |
| | Chi do đặc, lưu trữ hồ sơ địa chính từ nguồn thu SDD | 40.800 | 36.440 | -4.360 | 89,3% | 0 | | | | 0,0% | | | -40.800 | 0 | 0 | |
| | Chi TX còn lại | 5.912.178 | 6.297.168 | 384.990 | 106,5% | 21.327.078 | 6.008.148 | 7.277.840 | 8.041.090 | 101,6% | 121,1% | 110,5% | 95.970 | 1.269.692 | 763.250 | |
| 3 | Chi trả lãi, phí vay các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.420 | 15.443 | 14.023 | 1087,5% | 4.950 | 1.450 | 1.700 | 1.800 | 102,1% | 117,2% | 105,9% | 30 | 250 | 100 | |
| | Chi trả nợ gốc | 0 | 14.759 | 14.759 | | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | |
| | Chi trả lãi vay | 1.420 | 684 | -736 | 48,2% | 4.950 | 1.450 | 1.700 | 1.800 | 102,1% | 117,2% | 105,9% | 30 | 250 | 100 | |
| 4 | Chi bổ sung Quỹ DTTC | 1.000 | 1.000 | 0 | 100,0% | 3.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 0 | 0 | 0 | |

| STT | Nội dung | Dự toán 2020 | ƯT/H năm 2020 | So sánh | | KH 03 năm 2021-2023 | Bảo gồm: | | | So sánh (%) | | | So sánh (tuyệt đối) | | |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|--------------|--------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối | | Dự toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | Dự toán năm 2023 | DT2021 với DT2020 | DT2022 với DT2021 | DT2023 với DT2022 | DT2021 với DT2020 | DT2022 với DT2021 | DT2023 với DT2022 |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(2/1) | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=6/1 | 10=7/6 | 11=8/7 | 12=6-1 | 13=7-6 | 14=8-7 |
| 5 | Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội | 5.000 | 23.400 | 18.400 | | 0 | | | | | | | -5.000 | 0 | 0 |
| 6 | Dự phòng | 200.580 | 0 | -200.580 | 0,0% | 660.070 | 205.900 | 216.640 | 237.530 | 102,7% | 105,2% | 109,6% | 5.320 | 10.740 | 20.890 |
| 7 | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL | 720.810 | 0 | -720.810 | 0,0% | 661.240 | 661.240 | | | 91,7% | 0,0% | | -59.570 | -661.240 | 0 |
| 8 | Bồi chi | 146.300 | 78.727 | -67.573 | | 970.190 | 24.400 | 307.590 | 638.200 | 16,7% | 1260,6% | | -121.900 | 283.190 | 330.610 |
| CHỈ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU. | | 948.192 | 1.308.038 | 359.846 | 138,0% | 5.748.252 | 1.227.212 | 1.948.370 | 2.572.670 | 129,4% | 158,8% | 132,0% | 279.020 | 721.158 | 624.300 |
| II NHÌEM VỤ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135 | 230.370 | 247.684 | 17.314 | 107,5% | 729.800 | 0 | 331.730 | 398.070 | 0,0% | | 120,0% | -230.370 | 331.730 | 66.340 |
| | Chi đầu tư phát triển | 181.994 | 197.656 | 15.662 | 108,6% | 576.550 | | 262.070 | 314.480 | 0,0% | | 120,0% | -181.994 | 262.070 | 52.410 |
| | Chi thường xuyên | 48.376 | 50.028 | 1.652 | 103,4% | 153.250 | | 69.660 | 83.590 | 0,0% | | 120,0% | -48.376 | 69.660 | 13.930 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 717.822 | 1.060.354 | 342.532 | 147,7% | 5.018.452 | 1.227.212 | 1.616.640 | 2.174.600 | 171,0% | 131,7% | 134,5% | 509.390 | 389.428 | 557.960 |
| a | Chi đầu tư phát triển | 554.350 | 860.132 | 305.782 | 155,2% | 4.393.410 | 1.114.420 | 1.383.800 | 1.895.190 | 201,0% | 124,2% | 137,0% | 560.070 | 269.380 | 511.390 |
| | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài | 192.000 | 192.000 | 0 | 100,0% | 1.386.195 | 406.845 | 338.510 | 640.840 | 211,9% | 83,2% | 189,3% | 214.845 | -68.335 | 302.330 |
| | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước | 295.900 | 483.469 | 187.569 | 163,4% | 2.575.575 | 707.575 | 849.090 | 1.018.910 | 239,1% | 120,0% | 120,0% | 411.675 | 141.515 | 169.820 |
| | Vốn trái phiếu chính phủ | 66.450 | 184.663 | 118.213 | 277,9% | 431.640 | | 196.200 | 235.440 | 0,0% | | 120,0% | -66.450 | 196.200 | 39.240 |
| b | Chi thường xuyên | 163.472 | 200.222 | 36.750 | 122,5% | 625.042 | 112.792 | 232.840 | 279.410 | 69,0% | 206,4% | 120,0% | -50.680 | 120.048 | 46.570 |
| | Vốn ngoài nước | 1.780 | 1.780 | 0 | 100,0% | 430 | 430 | | | 24,2% | 0,0% | | -1.350 | -430 | 0 |
| | Vốn trong nước | 161.692 | 198.442 | 36.750 | 122,7% | 624.612 | 112.362 | 232.840 | 279.410 | 69,5% | 207,2% | 120,0% | -49.330 | 120.478 | 46.570 |
| | Trong đó: | | | 0 | | 0 | | | | | | | 0 | 0 | 0 |
| | + Một số nhiệm vụ (KP BTDB, ATGT,...) | | | | | 0 | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Chương trình mục tiêu | 39.480 | 44.874 | 5.394 | 113,7% | 0 | | | | 0,0% | | | -39.480 | 0 | 0 |

BIỂU TỔNG HỢP THU NSNN GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2021 - 2023
(Kèm theo Báo cáo số 437 /BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

| Số TT | NỘI DUNG | TH năm 2019 | Năm 2020 | | | | Dự kiến kế hoạch 03 năm | | |
|----------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|--|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Dự toán TW | Dự toán ĐP | ƯTH cả năm | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG THU NSNN (I +...+IV) | 9.603.605 | 8.822.000 | 10.000.000 | 10.050.000 | | 10.500.000 | 11.245.800 | 12.371.000 |
| I | THU NỘI ĐỊA | 8.065.935 | 8.172.000 | 9.250.000 | 9.035.000 | | 9.500.000 | 10.205.800 | 11.291.000 |
| 1 | Thu từ Doanh nghiệp nhà nước | 559.121 | 531.000 | 531.000 | 360.000 | | 410.000 | 497.000 | 555.000 |
| 1.1 | Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương | 456.835 | 424.000 | 424.000 | 300.000 | | 340.000 | 420.000 | 470.000 |
| 1.2 | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương | 102.285 | 107.000 | 107.000 | 60.000 | | 70.000 | 77.000 | 85.000 |
| 2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 708.136 | 781.000 | 851.000 | 1.012.300 | | 1.100.000 | 1.225.000 | 1.375.000 |
| 3 | Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh | 1.703.240 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.600.000 | | 1.700.000 | 1.920.000 | 2.150.000 |
| 4 | Lệ phí trước bạ | 426.222 | 440.000 | 440.000 | 335.500 | | 420.000 | 520.000 | 600.000 |
| 5 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 11.198 | 13.000 | 13.000 | 12.000 | | 11.000 | 12.000 | 14.000 |
| 6 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Thuế thu nhập cá nhân | 776.677 | 900.000 | 900.000 | 865.000 | | 850.000 | 950.000 | 1.100.000 |
| 8 | Thu thuế bảo vệ môi trường | 619.165 | 670.000 | 670.000 | 610.000 | | 645.000 | 715.000 | 795.000 |
| 9 | Thu phí và lệ phí | 498.308 | 540.000 | 570.000 | 410.000 | | 522.000 | 600.000 | 680.000 |
| 10 | Tiền sử dụng đất | 495.629 | 300.000 | 408.000 | 737.400 | | 859.600 | 470.000 | 500.000 |
| | <i>Trong đó: Thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP</i> | | | 107.900 | 53.000 | | 53.600 | | |
| 11 | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 339.075 | 260.000 | 1.019.000 | 643.000 | | 1.042.400 | 1.240.000 | 1.420.000 |
| | <i>Trong đó: - Thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP</i> | | | 288.500 | | | 265.400 | 66.000 | |
| | <i>- Thuê đất nông nghiệp, phi nông nghiệp</i> | | | 667.400 | 383.000 | | 467.000 | | |

| Số TT | NỘI DUNG | TH năm 2019 | Năm 2020 | | | Dự kiến kế hoạch 03 năm | | | |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------|-----------|-----------|--|
| | | | Dự toán TW | Dự toán ĐP | ƯTH cả năm | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | |
| 12 | Thu khác ngân sách | 233.395 | 250.000 | 261.000 | 260.851 | 200.000 | 298.000 | 320.000 | |
| | <i>Trong đó: - Thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP</i> | | | <i>11.000</i> | <i>4.000</i> | | | | |
| 13 | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 32.387 | 30.000 | 30.000 | 27.000 | 27.000 | 35.000 | 37.000 | |
| 14 | Thu tại xã | 5.333 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.800 | 4.000 | |
| 15 | Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế | 4.402 | 5.000 | 5.000 | 309.949 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | |
| 16 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 1.653.648 | 1.600.000 | 1.700.000 | 1.850.000 | 1.710.000 | 1.720.000 | 1.740.000 | |
| II | Thuế XNK, TTDB, VAT hàng NK do Hải quan thu | 1.530.636 | 650.000 | 750.000 | 1.015.000 | 1.000.000 | 1.040.000 | 1.080.000 | |
| III | Thu viện trợ | 1.255 | | | | | | | |
| IV | Thu đóng góp | 5.779 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH CHI GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2021-2023

ĐVT: Triệu đồng.

| S TT | Nội dung | Thực hiện năm 2019 | Năm 2020 | | Dự toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | Dự toán năm 2023 |
|---------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| | | | Dự toán | ƯTH | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Chi ngân sách địa phương | 8.755.669 | 11.118.500 | 13.129.138 | 11.544.800 | 13.088.040 | 15.087.170 |
| 1 | Chi CNS ngân sách địa phương | 7.783.038 | 10.170.308 | 11.821.101 | 10.317.588 | 11.139.670 | 12.514.500 |
| a | Chi đầu tư phát triển | 2.465.009 | 3.147.220 | 5.392.323 | 3.415.450 | 3.334.900 | 3.594.880 |
| | Chi đầu tư phát triển (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt) | 814.736 | 663.540 | 1.925.921 | 656.410 | 1.538.900 | 1.844.880 |
| b | Chi ĐTPPT từ nguồn thu SDD, thuế đất và XSKT | 1.650.273 | 2.483.680 | 3.466.402 | 2.749.040 | 1.786.000 | 1.740.000 |
| | - Chi ĐTPPT từ nguồn thu SDD, thuế đất theo NĐ 167 | 263.380 | 783.680 | 740.613 | 1.039.040 | 66.000 | |
| | - Chi ĐTPPT từ XSKT | 1.386.893 | 1.700.000 | 2.725.789 | 1.710.000 | 1.720.000 | 1.740.000 |
| c | Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội | 7.600 | 5.000 | 23.400 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 2 | Chi Thường xuyên | 5.301.354 | 5.952.978 | 6.333.608 | 6.008.148 | 7.277.840 | 8.041.090 |
| | Chi đo đạc, lưu trữ hồ sơ địa chính từ từ nguồn thu SDD | | | | | | |
| | Chi TX còn lại | | 5.952.978 | 6.333.608 | 6.008.148 | 7.277.840 | 8.041.090 |
| 3 | Chi trả nợ gốc và lãi, phí vay các khoản do chính quyền địa phương vay | 15.675 | 1.420 | 15.443 | 1.450 | 1.700 | 1.800 |
| | Chi trả nợ gốc | 14.448 | 0 | 14.759 | | | |
| | Chi trả lãi vay | 1.227 | 1.420 | 684 | 1.450 | 1.700 | 1.800 |
| 4 | Chi bổ sung Quỹ DTTC | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| 5 | Dự phòng | | 200.580 | 0 | 205.900 | 216.640 | 237.530 |
| 6 | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL | | 720.810 | 0 | 661.240 | | |

| S TT | Nội dung | Thực hiện năm 2019 | Năm 2020 | | Dự toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | Dự toán năm 2023 |
|---------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|---------------------|---------------------|---------------------|
| | | | Dự toán | ƯTH | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 7 | Bội chi | | 146.300 | 78.727 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| II | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ | 972.631 | 948.192 | 1.308.038 | 1.227.212 | 1.948.370 | 2.572.670 |
| | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135 | 122.651 | 230.370 | 247.684 | 0 | 331.730 | 398.070 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 89.943 | 181.994 | 197.656 | | 262.070 | 314.480 |
| | Chi thường xuyên | 32.708 | 48.376 | 50.028 | | 69.660 | 83.590 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 849.980 | 717.822 | 1.060.354 | 1.227.212 | 1.616.640 | 2.174.600 |
| a | Chi đầu tư phát triển | 639.367 | 554.350 | 860.132 | 1.114.420 | 1.383.800 | 1.895.190 |
| | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài | 95.928 | 192.000 | 192.000 | 406.845 | 338.510 | 640.840 |
| | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước | 203.862 | 295.900 | 483.469 | 707.575 | 849.090 | 1.018.910 |
| | Vốn trái phiếu chính phủ | 339.577 | 66.450 | 184.663 | | 196.200 | 235.440 |
| b | Chi thường xuyên | 210.613 | 163.472 | 200.222 | 112.792 | 232.840 | 279.410 |
| | Vốn ngoài nước | 1.096 | 1.780 | 1.780 | 430 | | |
| | Vốn trong nước | 209.517 | 161.692 | 198.442 | 112.362 | 232.840 | 279.410 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | + Một số nhiệm vụ (KP BTDB, ATGT,...) | | | | | | |
| | Trong đó: Chương trình mục tiêu | 20.863 | 39.480 | 44.874 | | | |

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021 - 2023
(Kèm theo Báo cáo số 437 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2020 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | THU NSDP | 11.512.337 | 10.029.008 | 12.941.795 | 10.293.188 | 10.832.080 | 11.876.300 |
| | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 7.493.935 | 8.645.277 | 8.131.531 | 8.909.457 | 9.532.080 | 10.576.300 |
| | Thu bổ sung cân đối từ NSTW | 1.356.731 | 1.383.731 | 1.383.731 | 1.383.731 | 1.300.000 | 1.300.000 |
| | Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước | 2.661.670 | | 3.426.533 | | | |
| B | CHI CÂN ĐỐI NSDP | | | | | | |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 7.790.638 | 10.175.308 | 11.844.501 | 10.317.588 | 11.139.670 | 12.514.500 |
| | Bội thu | | | | | | |
| | Bội chi | | 146.300 | 0 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| D | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH | | | | | | |
| E | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV) | 2.248.181 | 2.593.583 | 2.439.459 | 2.672.837 | 2.859.624 | 3.172.890 |
| F | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC | 2.222.958 | 2.422.075 | 2.352.320 | 2.574.457 | 2.458.844 | 2.139.100 |
| I | Tổng dư nợ đầu năm | | | | | | |
| | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 42.038 | 25.223 | 25.223 | 87.140 | 98.380 | 400.780 |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | 2% | 1% | 1% | 3% | 3% | 13% |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | | | | | | |
| 2.1 | Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh | 42.038 | 25.223 | 25.223 | 87.140 | 98.380 | 400.780 |
| | - Hợp phần giao thông | 42.038 | 25.223 | 25.223 | 8.413 | 0 | 0 |
| | - Hợp phần thủy lợi | 26.815 | 16.089 | 16.089 | 5.363 | 0 | 0 |
| | | 15.223 | 9.134 | 9.134 | 3.050 | 0 | 0 |
| 2.2 | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | | | | 0 | 0 | 37.000 |
| 2.3 | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | | | | 9.727 | 20.687 | 25.395 |

| STT | Nội dung | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.4 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | | | | 69.000 | 77.693 | 73.386 |
| 2.5 | Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026 | | | | 0 | 0 | 100.000 |
| 2.6 | Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh | | | | 0 | 0 | 30.000 |
| 2.7 | Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 | | | | 0 | 0 | 35.000 |
| 2.8 | Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu | | | | 0 | 0 | 100.000 |
| 3 | Vay trong nước khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...) | | | | | | |
| II | Trà nợ gốc vay trong năm | 16.815 | 16.815 | 16.810 | 13.160 | 5.190 | 5.190 |
| I | Theo nguồn vốn vay | 16.815 | 16.815 | 16.810 | 13.160 | 5.190 | 5.190 |
| 1.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | | | |
| 1.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 16.815 | 16.815 | 16.810 | 13.160 | 5.190 | 5.190 |
| a | Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh | 16.815 | 16.815 | 16.810 | 8.413 | 0 | 0 |
| | - Hợp phần giao thông | 10.726 | 10.726 | 10.726 | 5.363 | | |
| | - Hợp phần thủy lợi | 6.089 | 6.089 | 6.084 | 3.050 | | |
| b | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I | | | | | | |
| c | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | | | | 440 | 882 | 879 |
| d | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | | | | 4.307 | 4.307 | 4.310 |
| e | Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026 | | | | | | |
| f | Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh | | | | | | |

| STT | Nội dung | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| g | Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 – 2025 | | | | | | |
| h | Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu | | | | | | |
| 1.3 | Vốn khác | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| | <i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)</i> | | | | | | |
| 2 | Theo nguồn trả nợ | 16.815 | 16.815 | 16.810 | 13.160 | 5.190 | 5.190 |
| 2.1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | | | | |
| 2.2 | Bội thu NSDP | | | | | | |
| 2.3 | Tăng thu, tiết kiệm chi | | | | | | |
| 2.4 | Kết dư ngân sách cấp tỉnh | 4.448 | 13.815 | 13.800 | 9.810 | 5.190 | 5.190 |
| 2.5 | Nguồn DT chi XDCB đầu năm | 10.000 | 1.000 | 959 | 1.350 | | |
| 2.6 | Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng | 2.367 | 2.000 | 2.051 | 2.000 | | |
| III | Tổng mức vay trong năm | 0 | 163.100 | 78.727 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| 1 | Theo mục đích vay | 0 | 163.100 | 78.727 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| 1.1 | Vay để bù đắp bội chi | | 163.100 | 78.727 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| 1.2 | Vay để trả nợ gốc | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Theo nguồn vay | 0 | 163.100 | 78.727 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| 2.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | | | |
| 2.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 0 | 163.100 | 78.727 | 24.400 | 307.590 | 638.200 |
| a | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | | 78.570 | | | 37.000 | 38.200 |
| b | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | | 15.530 | 9.727 | 11.400 | 5.590 | |
| c | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | | 69.000 | 69.000 | 13.000 | | |
| d | Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026 | | | | | 100.000 | 200.000 |
| e | Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh | | | | | 30.000 | 30.000 |

| STT | Nội dung | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| f | Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 – 2025 | | | | | 35.000 | 70.000 |
| g | Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu | | | | | 100.000 | 300.000 |
| 2.3 | Vốn trong nước khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương | | | | | | |
| IV | Tổng dư nợ cuối năm | 25.223 | 171.508 | 87.140 | 98.380 | 400.780 | 1.033.790 |
| | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 1% | 7% | 4% | 4% | 14% | 33% |
| 1 | Trải phiếu chính quyền địa phương | | | | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 25.223 | 171.508 | 87.140 | 98.380 | 400.780 | 1.033.790 |
| 2.1 | Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh | 25.223 | 8.408 | 8.413 | 0 | 0 | 0 |
| a | - Hợp phần giao thông | 16.089 | 5.363 | 5.363 | 0 | 0 | 0 |
| b | - Hợp phần thủy lợi | 9.134 | 3.045 | 3.050 | 0 | 0 | 0 |
| 2.2 | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | 0 | 78.570 | 0 | 0 | 37.000 | 75.200 |
| 2.3 | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 0 | 15.530 | 9.727 | 20.687 | 25.395 | 24.515 |
| 2.4 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | 0 | 69.000 | 69.000 | 77.693 | 73.386 | 69.075 |
| 2.5 | Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100.000 | 300.000 |
| 2.6 | Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh | 0 | 0 | 0 | 0 | 30.000 | 60.000 |
| 2.7 | Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 – 2025 | 0 | 0 | 0 | 0 | 35.000 | 105.000 |
| 2.8 | Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 100.000 | 400.000 |
| 3 | Vốn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| G | TRẢ NỢ LÃI, PHÍ | 1.227 | 1.420 | 684 | 1.450 | 1.700 | 1.800 |